|  |  |
| --- | --- |
| **Tham số** | **Mô tả** |
| <invoke> | Invoking other Web services |
| <receive> | Waiting for the client to invoke the business process by sending a message |
| <reply> | Generating a response for synchronous operations |
| <assign> | Manipulating data variables |
| <throw> | Indicating faults and exceptions |
| <wait> | Waiting for some time |
| <terminate> | Terminating the entire process |
| <sequence> | Which allows us definition of a set of activities that will be invoked in an ordered sequence |
| <flow> | Defining a set of activities that will be invoked in parallel |
| <switch> | For implementing branches |
| <while> | Defining loops |
| <pick> | The ability to select one of several alternative paths |
| <partnerLink> | BPEL process will also define partner links |
| <variable> | declare variables |
|  |  |
|  |  |
|  |  |
|  |  |

So sánh 2 chuyến bay của American Airlines and Delta Airlines ->return the lower price for client.

Giải định 2 hãng hang không cung câp Webservice giống nhau -> từ port type và operations như trong ví dụ. Thông thường sử dụng không đồng bộ cho các hoạt động lâu dài và các dịch vụ đồng bộ cho các hoạt động trả về kết quả trong thời gian tương đối ngắn. Nếu không sử dụng các dịch vụ Web không đồng bộ, quy trình BPEL thương không đồng bộ.

Ví dụ: Example BPEL process cho sắp xếp quá trình du lịch:

* Làm quen với dịch vụ web có liên quan.
* Định nghĩa WSDL cho BPEL process
* ĐInh nghĩa parter link types.
* Phát triển cái BPEL process:
  + Định nghĩa parter links
  + Định nghĩa biến
  + Viết những định nghĩa process logic.

Bước 1: Các dịch vụ web có liên quan:

Bước 2: Định nghĩ WSDL cho cái BPEL Process:

Bước 3: Định nghĩa Partern Link Types:

FlightAvailabilityPT:

FlightCallbackPT:

travelLT:

employeeLT:

flightLT:

Cho cơ chế đồng bộ ->

Bước 4: Tạo một Business Process:

EmployeeTravelStatusRequest:

EmployeeTravelStatusResponse:

FlightTicketRequest:

flightData:

travelClass:

Create Application Server Connection